

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM TP HỒ CHÍ MINH

KHOA TIẾNG TRUNG

ĐỀ KIỂM TRA - BÀI 1 (你好)

Môn: Tiếng Trung Quốc tổng hợp 1

Mã đề: B101

Học kỳ: I

Năm học: 2022 – 2023

Thời gian làm bài: 40 phút

I. KỸ NĂNG

1. Nghe ghi âm, chọn thanh mẫu nghe được và đọc to âm tiết:

____iào. 

a. q

b. j

c. x

d. s

2. Nghe ghi âm, chọn vận mẫu nghe được và đọc to âm tiết:

h____. 

a. uài

b. uì

c. uai

d. uèi

3. Nghe ghi âm, chọn phiên âm chữ Hán nghe được: 

a. nǐ hǎo

b. ní hǎo

c. nín hǎo

d. nǐn hǎo

4. Nghe ghi âm và nói theo mẫu câu:

Ghi âm: 

Trả lời:。

5. Nghe ghi âm và nói theo mẫu:

Ghi âm: 

Trả lời:。

6. Nghe ghi âm và trả lời đối thoại:

A: 

B:。

7. Đọc to phiên âm sau:(Tóngxuémén zàijìàn!)

8. Chọn phiên âm thích hợp cho hình sau:

- a. bālěi
- b. jíā
- c. hànǎo
- d. xuěbì



9. Viết chữ Hán của từ “xin lỗi”:

.....o

10. Nhìn hình và viết phiên âm tương ứng:

.....



II. KIẾN THỨC

1. Dấu thanh của “yú” là:

- a. Thanh 1 b. Thanh 2 c. Thanh 3 d. Thanh 4

2. Dấu thanh của “bǐ” là:

- a. Thanh 1 b. Thanh 2 c. Thanh 3 d. Thanh 4

3. Thanh mẫu “b” thuộc nhóm âm:

- a. Âm hai môi b. Âm môi răng c. Âm cuống lưỡi d. Âm mặt lưỡi

4. Thanh mẫu “q” thuộc nhóm âm:

- a. Âm hai môi b. Âm môi răng c. Âm cuống lưỡi d. Âm mặt lưỡi

5. Vận mẫu của “zhuāng” là:

- a. zh b. uang c. ng d. ua

6. Âm nào sau đây đóng vai trò vận mẫu trong “huǒguō”:

- a. U b. o c. g d. uo

7. Hoàn thành hội thoại:

A: Nín hǎo.

B: _____.

- a. Duìbùqǐ b. Méiguānxì c. Bù kèqì d. Nǐ hǎo

8. Hoàn thành hội thoại:

A: Duìbùqǐ.

B: _____.

- a. Xièxiè b. Méiguānxì c. Bù kèqì d. Nǐ hǎo

9. Xem tranh, chọn câu trả lời đúng:

- a. Kāfēi
b. Jítā
c. Kělē
d. Bālěi



10. Xem tranh, chọn câu trả lời đúng:

- a. Hànbǎobāo
b. Sānmíngzhì
c. Qiǎokèlì
d. Màikèfēng



11. Chữ “你” có tổng cộng bao nhiêu nét:

- a. 6 nét b. 7 nét c. 8 nét d. 9 nét

12.Chữ “我” có tổng cộng bao nhiêu nét:

- a. 5 nét b. 6 nét c. 7 nét d. 8 nét

13.Chữ “师” có tổng cộng bao nhiêu nét:

- a. 3 nét b. 4 nét c. 5 nét d. 6 nét

14.Nhìn hình và chọn chữ Hán:



1. 老 _____ (shī)

- a. 事
b. 是
c. 十
d. 师

15.Nhìn hình và chọn chữ Hán:



2. 你 _____ (hǎo)

- a. 好
b. 号
c. 毫
d. 浩

16.Nhìn hình và đoán nghĩa:

- A. 老师
B. 学上



17.Nhìn hình và đoán nghĩa:

- A. 再见
B. 你好



18.Nhìn hình và đoán nghĩa:

- A. 对不起
- B. 谢谢



19.Nhìn hình và đoán nghĩa:

- A. 学生
- B. 老师



20.Điền từ thích hợp vào chỗ trống:

- A. ^{nǐ hǎo} 你好 B. ^{duì bu qǐ} 对不起 C. ^{nín hǎo} 您好 D. ^{méi guān xi} 没关系 E. ^{nǐ men hǎo} 你们好

例如: (A), 我叫小明。

Ví dụ: Xin chào! Tôi tên là Tiểu Minh.

1. (), ^{wǒ lái wǎn le} 我来晚了。
() !

2. A: ^{lǎo shī hǎo} 老师好!
B: () !

3. ^{xiān shēng} 先生 (), ^{hěn gāo xìng rèn shí nín} 很高兴认识您!

----- HẾT -----